TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 211/2022/QĐST-HNGĐ	*Hàm Yên, ngày 05 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 213/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Anh Trương Văn N, sinh năm 1979.
- Chị Tướng Thị T, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Thôn 4 L, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn N với chị Tướng Thị T.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2004 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 21/7/2004 cho anh Trương Văn N với chị Tướng Thị T không còn giá trị pháp lý).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung:* Anh Trương Văn N và chị Tướng Thị T cùng xác định vợ chồng có 03 người con chung là cháu Trương Thị V, sinh ngày 22/8/2000, cháu Trương Thị H, sinh ngày 23/6/2002 và cháu Trương Thị P, sinh ngày 23/6/2008.

+ Anh Trương Văn N và chị Tướng Thị T cùng xác định đối với con chung là cháu Trương Thị V, sinh ngày 22/8/2000 và cháu Trương Thị H, sinh ngày 23/6/2002 đã đủ 18 tuổi trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được nên anh N và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

+ Giao cháu Trương Thị P, sinh ngày 23/6/2008 cho chị Tướng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trương Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Tướng Thị T đối với cháu P số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng); Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng; Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 8/2022 cho đến khi cháu Trương Thị P đủ 18 tuổi trưởng thành; Anh Trương Văn N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, ngăn cấm; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Khoản tiền phải cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Tướng Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trương Văn N chậm nộp thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- *Về tài sản chung, đất đai chung:* Anh Trương Văn N và chị Tướng Thị T cùng xác định, quá trình chung sống vợ chồng có một số tài sản chung, đất đai chung nhưng tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- *Về vay nợ chung*: Anh Trương Văn N và chị Tướng Thị T cùng xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- *Về án phí*:

+ Anh Trương Văn N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) và 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng số tiền án phí anh N phải nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004902 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Anh Trương Văn N đã nộp đủ tiền án phí.

+ Chị Tướng Thị T không phải nộp tiền án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Tân Thành (Nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND huyện Hàm Yên.

THẨM PHÁN

Nguyễn Đức Tùng